

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.01	77,512,011,701	83,596,037,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,460,872,085	13,368,063,339
1. Tiền	111		5,460,872,085	13,368,063,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54,653,090,000	42,638,750,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	54,653,090,000	42,688,750,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(50,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,379,520,985	20,500,306,132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	23,385,601,049	24,996,884,612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		289,576,535	431,425,260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4(a)	-	468,842,781
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,117,533,432	3,575,434,419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,018,528,631	7,088,918,134
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	189,264,480	184,307,431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		829,264,151	904,610,703
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.19(b)	-	6,000,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,290,802,309	72,046,881,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,134,640	116,134,640
1. Phải thu dài hạn khác	215		121,134,640	116,134,640
II. Tài sản cố định	220		30,516,084,360	32,164,125,238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30,168,084,360	31,816,125,238
- Nguyên giá	222		40,853,500,247	48,273,657,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,685,415,887)	(16,457,532,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	348,000,000	348,000,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	228		1,144,108,100	1,144,108,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		29,800,000,000	29,800,000,000
I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		6,750,000,000	6,750,000,000
I. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6,750,000,000	6,750,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		103,583,309	3,216,621,533
I. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(a)	103,583,309	3,216,621,533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		144,802,814,010	155,642,919,016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả	300		42,417,148,759	97,396,445,998
I. Nợ ngắn hạn	310		39,906,367,244	94,254,403,979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24,111,355,902	25,255,218,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,872,889	52,252,083,914
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.14	471,499,619	265,661,352
5. Phải trả người lao động	315		222,634,115	155,535,095
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	12,004,844
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2,526,489,573	2,707,499,784
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	10,719,047,260	11,830,032,478
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,774,467,886	1,776,367,886
II. Nợ dài hạn	330		2,510,781,515	3,142,042,019
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	2,510,781,515	3,142,042,019
D. Vốn chủ sở hữu	400		102,385,665,251	58,246,473,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền lựa chọn trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,778,275,251	(7,360,916,982)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44,139,192,233	(6,072,001,925)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,802,814,010	155,642,919,016

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc

Yú Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2025	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	407,986,816	885,862,675	5,310,030,877	20,150,757,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,300,603,042	2,414,126,814	1,489,906,385	(5,819,359,676)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	442,059,823	4,548,945,603	2,056,691	245,185,979
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	1,234,757,830	3,863,082,168	605,932,223	1,121,384,542
Trong đó : Chi phí đi vay	24	VI.06	-	341,298,705		1,092,728,208
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1,253,356,560	1,849,953,330	414,463,615	854,501,514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	673,676,538	1,197,488,989	627,670,098	2,448,882,449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,419,128,063)	52,547,930	(156,102,860)	(9,998,942,202)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	101,596,231	61,384,606,391	1,196,853,246	815,329,131
13. Chi phí khác	32	VI.8	251,083,023	5,903,613,109	532,280,690	729,283,102
14. Lợi nhuận khác	40		(149,486,792)	55,480,993,282	664,572,556	86,046,029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,568,614,855)	55,533,541,212	508,469,696	(9,912,896,173)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11		11,394,348,979	-	777,935,410
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,568,614,855)	44,139,192,233	508,469,696	(10,690,831,583)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8,465			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8,465			-

Người lập

Phụ trách kế toán

Hanci
Hà Thị Thu Hằng

Hanci
Hà Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.8	55,533,541,212	(9,912,896,173)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	945,761,168	1,696,375,223
- Các khoản dự phòng ngoại tệ	03		(609,090,909)	9,695,629,192
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04			-
- Chi phí đi vay	05		244,428,773	(728,661,756)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		3,913,082,168	1,121,384,542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07			-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	08		60,027,722,412	1,871,831,028
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		(32,247,206,253)	38,937,509,947
- (Giảm) các khoản phải trả	10			(12,154,534,309)
- Chi phí chờ phân bổ	11		(28,605,191,573)	(1,117,655,609)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12		(31,176,134)	159,719,486
- Chi phí đi vay đã trả	13		11,964,340,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,913,082,168)	(1,133,117,835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.14	(11,214,348,979)	(978,965,446)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,146,002,837)	(500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,164,945,532)	25,584,287,262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			(98,882,427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			865,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			(15,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24			400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			4,114,198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(14,229,768,229)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	139,082,066,762	25,666,954,031
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(140,824,312,484)	(27,509,973,903)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15		(598,713,409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,742,245,722)	(2,441,733,281)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(7,907,191,254)	8,912,785,752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	5,460,872,085	14,334,686,774

Người lập

Phụ trách kế toán

Hancj

Hà Thị Thu Hằng

Hancj

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên Niên kỷ, số 4 Quang Trung
P.Hà Đông, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 Công ty chuyển trụ sở chính tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên Niên kỷ, số 4 Quang Trung
P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,460,872,085	13,368,063,339
Cộng	5,460,872,085	13,368,063,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	4,861,294,431
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,966,690,882	5,577,974,445
Cộng	23,385,601,049	24,996,884,612
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH nhựa AP	66,449,900	66,449,900
Trả trước cho người bán khác	223,126,635	364,975,360
Cộng	289,576,535	431,425,260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	1,117,533,432	3,575,434,419
Tạm ứng	449,923,281	10,943,760
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	19,369,513	55,545,647
Các khoản phải thu khác	648,240,638	3,508,945,012
b) Dài hạn	121,134,640	116,134,640
Ký cược, ký quỹ dài hạn	121,134,640	116,134,640
Cộng	1,238,668,072	3,691,569,059

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)
Các khoản phải thu khác				
Công ty TNHH Fafa Việt Nam	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Công ty TNHH Thiết bị Điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch - Xuất nhập khẩu Mỹ Lệ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Các đối tượng khác	3,137,358,076	(1,236,401,147)	3,137,358,076	(1,795,492,056)
Cộng	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	-	-

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT	-	6,000,000,000
Cộng	-	6,000,000,000

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	189,264,480	184,307,431
Chi phí thuê mái nhà xưởng	156,136,843	130,369,192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33,127,637	53,938,239
b) Dài hạn	103,583,309	3,216,621,533
Chi phí thuê đất	-	3,028,255,104
Chi phí trả trước dài hạn khác	103,583,309	188,366,429
Cộng	292,847,789	3,400,928,964

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	29,800,000,000	29,800,000,000
Nhà xưởng mở rộng	-	-
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	29,800,000,000	29,800,000,000
Cộng	29,800,000,000	29,800,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12,444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Số tăng trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Mua trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
Số dư cuối năm	12,471,712,664	27,128,604,856	1,175,832,727	77,350,000	40,853,500,247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Số tăng trong năm	240,000,000	631,127,336	74,633,832	-	945,761,168
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
Số dư cuối năm	683,594,318	9,121,808,015	802,663,554	77,350,000	10,685,415,887
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
Tại ngày cuối năm	11,788,118,346	18,006,796,841	373,169,173	-	30,168,084,360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	348,000,000	-	-	348,000,000
Tại ngày cuối năm	348,000,000	-	-	348,000,000
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		796,108,100	796,108,100	

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Phải trả người bán ngắn hạn	24,111,355,902	24,111,355,902	25,255,218,626	25,255,218,626
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
Công ty TNHH DH Asset	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	146,437,088	146,437,088	146,437,088	146,437,088
Phải trả các đối tượng khác	638,813,291	638,813,291	1,782,676,015	1,782,676,015

Chi nhánh công ty cổ phần hạ tầng viễn thông CMC
Công ty TNHH ZHOUZINGSHE Việt Nam
Các khách hàng khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
52,505,310	52,505,310
-	52,171,211,025
28,367,579	28,367,579
80.872.889	52.252.083.914

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,000,000,000		289,247,364	6,289,247,364	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		11,394,348,979	11,214,348,979	-	180,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	-	265,661,352	75,369,113	49,530,846	-	291,499,619
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-
Cộng	6,000,000,000	265,661,352	11,758,965,456	17,553,127,189	-	471,499,619

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
32,613,600	31,927,600
10,764,300	-
2,483,111,673	2,675,572,184
2.526.489.573	2.707.499.784

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	11,830,032,478	11,830,032,478	139,082,066,762	140,193,051,980	10,719,047,260	10,719,047,260
Vay ngắn hạn (a1)	11,830,032,478	11,830,032,478	139,082,066,762	140,193,051,980	10,719,047,260	10,719,047,260
NH TMCP Công Thương Việt Nam						
- Chi nhánh Nhơn Trạch	3,690,133,962	3,690,133,962		3,690,133,962	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kafi (iii)	5,614,856,500	5,614,856,500	126,599,073,309	130,019,785,514	2,194,144,295	2,194,144,295
- Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam			12,482,993,453	5,851,872,000	6,631,121,453	6,631,121,453
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2,525,042,016	2,525,042,016	-	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
- CN TP. Hồ Chí Minh	2,525,042,016	2,525,042,016		631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
b) Dài hạn	3,142,042,019	3,142,042,019	-	631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	3,142,042,019	3,142,042,019		631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
Cộng	14,972,074,497	14,972,074,497	139,082,066,762	140,824,312,484	13,229,828,775	13,229,828,775

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/06/2026	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Công Thương Việt Nam	HĐCVHM Số 001/2023-	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	-	Thế chấp tài sản của Công ty
- CN Nhơn Trạch	HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/03/2023				
Cộng					

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/06/2026	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NO H/02 ngày	9,000,000,000	84 tháng	1,893,781,512		1,893,781,512	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NO H/03 ngày	9,000,000,000	84 tháng	2,510,781,515		2,510,781,515	Thế chấp tài sản
Cộng				4,404,563,027	-	4,404,563,027	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu					-
Số dư cuối năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Số dư đầu năm nay	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Lãi/(Lỗ) trong năm				44,139,192,233	44,139,192,233
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	36,778,275,251	102,385,665,251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		10,438,683,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	885,862,675	946,508,015
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8,765,566,793
Cộng	885,862,675	20,150,757,989
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,945,603	245,185,979
Cộng	4,548,945,603	245,185,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		10,438,683,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	885,862,675	946,508,015
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8,765,566,793
Cộng	885,862,675	20,150,757,989
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,945,603	245,185,979
Cộng	4,548,945,603	245,185,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	341,298,705	1,092,728,208
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(50,000,000)	-
Lãi thuê tài chính	-	28,656,334
Chi phí về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	3,571,783,463	
Cộng	3,863,082,168	1,121,384,542
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	680,488,770	414,587,478
Chi phí khấu hao	1,597,966	10,249,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967,742,184	176,600,751
Chi phí khác bằng tiền	130,780,538	163,918,447
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69,343,872	89,145,812
Cộng	1,849,953,330	854,501,514
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	425,662,126	592,008,231
Chi phí khấu hao	246,717,802	437,728,109
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(559,090,909)	829,399,613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923,961,038	313,559,852
Chi phí khác bằng tiền	160,238,932	276,186,644
Cộng	1,197,488,989	2,448,882,449
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	60,150,000,000	483,475,777
Thu nhập khác	1,234,606,391	331,853,354
Cộng	61,384,606,391	815,329,131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	700,746,232
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,757,610,272	
Chi phí khác	2,146,002,837	28,536,870
Cộng	5,903,613,109	729,283,102

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2022 Công ty không còn được hưởng mức thuế suất 15% và không được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	11,394,348,979	0
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT		777,935,410
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	11,394,348,979	777,935,410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
thường phúc lợi (*)	-	-
vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,560,739	6,560,739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,465	(1,511)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8,465	(1,511)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
6/30/2025				
Doanh thu thuần	-	10,835,095,872	3,496,302,441	14,331,398,313
Giá vốn hàng bán	-	19,204,249,974	946,508,015	20,150,757,989
Lợi nhuận gộp	-	(8,369,154,102)	2,549,794,426	(5,819,359,676)
6/30/2026				
Doanh thu thuần	-	-	3,299,989,489	3,299,989,489
Giá vốn hàng bán	-	-	885,862,675	885,862,675
Lợi nhuận gộp	-	-	2,414,126,814	2,414,126,814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	38,131,899,358	2,510,781,515	40,642,680,873
Các khoản vay	10,719,047,260	2,510,781,515	13,229,828,775
Phải trả người bán	24,111,355,902	-	24,111,355,902
Phải trả khác	3,301,496,196	-	3,301,496,196
Số đầu năm	92,466,031,249	3,142,042,019	95,608,073,268
Các khoản vay	11,830,032,478	3,142,042,019	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	55,380,780,145	-	55,380,780,145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập**Phụ trách kế toán****Tổng giám đốc**

Hà Thị Thu Hằng

Hà Thị Thu Hằng

Vũ Thị Phương

